TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG PHÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2024/HNGĐ-ST
Ngày 11/7/2024
V/v Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con, cấp dưỡng khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bảo Quốc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trà Minh Châu

Ông Lê Hồng Điệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hiền-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Lê Hồng Như-Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 60/2024/TLST-HNGĐ ngày 14/5/2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/6/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Võ Thị Mỹ N, sinh năm 1992; Địa chỉ: ấp T, xã C, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Bị đơn*: Ông Phạm Hồng D, sinh năm 1987; Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Võ Thị Mỹ N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà N với ông D kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện L vào năm 2020. Trong thời gian đầu chung sống thì bà N và ông D sống rất hạnh phúc, nhưng về sau đến đầu năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm

sống và ly thân từ tháng 10/2023 cho đến nay. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà N yêu cầu giải quyết được ly hôn với ông D.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà N với ông D có 01 người con chung là Phạm Quốc T (nam, sinh ngày 16/12/2021). Sau khi ly hôn, bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T và thay đổi yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi cháu T trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Về tài sản chung và nợ chung: Bà N trình bày không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn là ông Phạm Hồng D đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án thì Thẩm phán xác định về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định của pháp luật và thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát cũng đảm bảo đúng quy định. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký cũng chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Tại phiên tòa, bị đơn là ông Phạm Hồng D vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Xét thấy, ông Phạm Hồng D đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, không vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan nên căn cứ Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Phạm Hồng D.

[2]. Bà Võ Thị Mỹ N yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn và tranh chấp nuôi con, cấp dưỡng khi ly hôn với ông Phạm Hồng D có nơi cư trú tại ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng nên quan hệ pháp luật là ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng khi ly hôn và Tòa án nhân dân huyện Long Phú thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3]. Tại phiên tòa, bà Võ Thị Mỹ N thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi đủ 18 tuổi. Xét thấy, việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu, căn cứ Khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Đối với bị đơn là ông Phạm Hồng D sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành cấp, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông D nhưng ông D không có kiến gì hay gửi văn bản cho Tòa án trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham gia phiên họp và phiên hòa giải nên điều này cho thấy bị đơn đã tự từ chối quyền được trình bày để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình cũng như trình bày ý kiến phản đối về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, căn cứ Khoản 2, Khoản 4 Điều 91; Điều 93; Điều 95 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử công nhận những tình tiết, sự kiện và tài liệu do nguyên đơn cung cấp và Tòa án thu thập có giá trị dùng làm chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện và tiến hành giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[5]. Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông D kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện L vào năm 2020, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc và tại thời điểm kết hôn bà N và ông D không vi phạm điều cấm kết hôn. Vì vậy, hôn nhân giữa bà N và ông D là hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Trong thời gian đầu chung sống, thì bà N và ông D sống rất hạnh phúc, nhưng về sau thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, ông bà ly thân từ khoảng tháng 10/2023 cho đến nay. Từ đó cho thấy, bà N và ông D đã không còn tình nghĩa vợ chồng, không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, ông bà cũng sống ly thân nên đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng, không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014.

Xét thấy, thực trạng mâu thuẫn hôn nhân giữa bà N và ông D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, không thể hàn gắn hay hòa giải được nên căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N.

[6]. Về con chung: Xét thấy, cháu Phạm Quốc T (nam, sinh ngày 16/12/2021) hiện dưới 36 tháng tuổi, đang do bà N nuôi dưỡng, chăm sóc trong điều kiện tốt nhất, cháu T hiện đang sống ổn định và phát triển về mọi mặt, cháu T cũng đã quen với điều kiện môi trường sống chung với mẹ. Do đó, nhằm ổn định sự phát triển về mọi mặt tâm sinh lý và đảm bảo cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T được tốt nhất, cũng như nhằm tránh gây sự xáo trộn, ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường của cháu T nên căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu T cho bà N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Ông D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai có quyền cản trở.

[7]. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N là người trực tiếp nuôi con có yêu cầu ông D cấp dưỡng là hoàn toàn phù hợp vì nghĩa vụ cấp dưỡng phát sinh đối với người không trực tiếp nuôi con theo quy định tại Khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Mức cấp dưỡng: Bà N yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi cháu T hàng tháng 2.000.000 đồng/tháng là phù hợp với thu nhập bình quân của người lao động tại địa phương và nhu cầu thiết yếu để nuôi cháu T theo quy định tại Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, cũng như không thấp hơn ½ tháng lương tối thiểu vùng tại nơi ông D đang cư trú theo quy định của Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định về mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động thì lương tối thiểu vùng từ ngày 01/7/2024 tại huyện L là 3.450.000 đồng.

Phương thức cấp dưỡng: Bà N yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con vào ngày 15 hàng tháng tính từ ngày 15/7/2024 là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 "*Việc cấp dưỡng có thể được thực hiện định kỳ hàng tháng, hàng quý, nửa năm, hàng năm hoặc một lần.*" và Khoản 2 Điều 2 của của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) về bản án, quyết định được thi hành: "*Những bản án, quyết định sau đây của Toà án cấp sơ thẩm được thi hành ngay, mặc dù có thể bị kháng cáo, kháng nghị: a) Bản án, quyết định về cấp dưỡng...*"

[8]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Ngọc t trình bày là không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[9]. Về án phí: Bà Võ Thị Mỹ N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật.

Ông Phạm Hồng D phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

[10]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên về tố tụng cũng như quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Khoản 1 Điều 244; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 53; Khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 8; Điều 107; Điều 110; Điều 116; Điều 117; Điều 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014)

Căn cứ vào điểm a Khoản 5, điểm a Khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Thị Mỹ N được ly hôn với ông Phạm Hồng D.

2. Về con chung: Giao con chung là Phạm Quốc T (nam, sinh ngày 16/12/2021) cho bà Võ Thị Mỹ N trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Ông Phạm Hồng D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai có quyền cản trở.

Ông Phạm Hồng D không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của bà Võ Thị Mỹ N.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Phạm Hồng D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là Phạm Quốc T (nam, sinh ngày 16/12/2021) hàng tháng với mức cấp dưỡng là 2.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng vào ngày 15 hàng tháng tính từ ngày 15/7/2024 cho đến khi Phạm Quốc T đủ tuổi thành niên (đủ 18 tuổi) có khả năng lao động hay có tài sản để tự nuôi sống mình hoặc chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định pháp luật về hôn nhân gia đình.

Bà Võ Thị Mỹ N là người trực tiếp nuôi con chung nên bà N là người nhận tiền cấp dưỡng nuôi Phạm Quốc T.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Võ Thị Mỹ Ngọc t1 trình bày không có và không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí sơ thẩm:

Bà Võ Thị Mỹ N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003379 ngày 13/5/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng nên bà Võ Thị Mỹ N đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

Ông Phạm Hồng D phải chịu án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được cấp, tống đạt hợp lệ theo quy định pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (được sửa đổi bổ sung năm 2014), thì người được thi

hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (được sửa đổi bổ sung năm 2014); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (được sửa đổi bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Long Phú;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Bảo Quốc